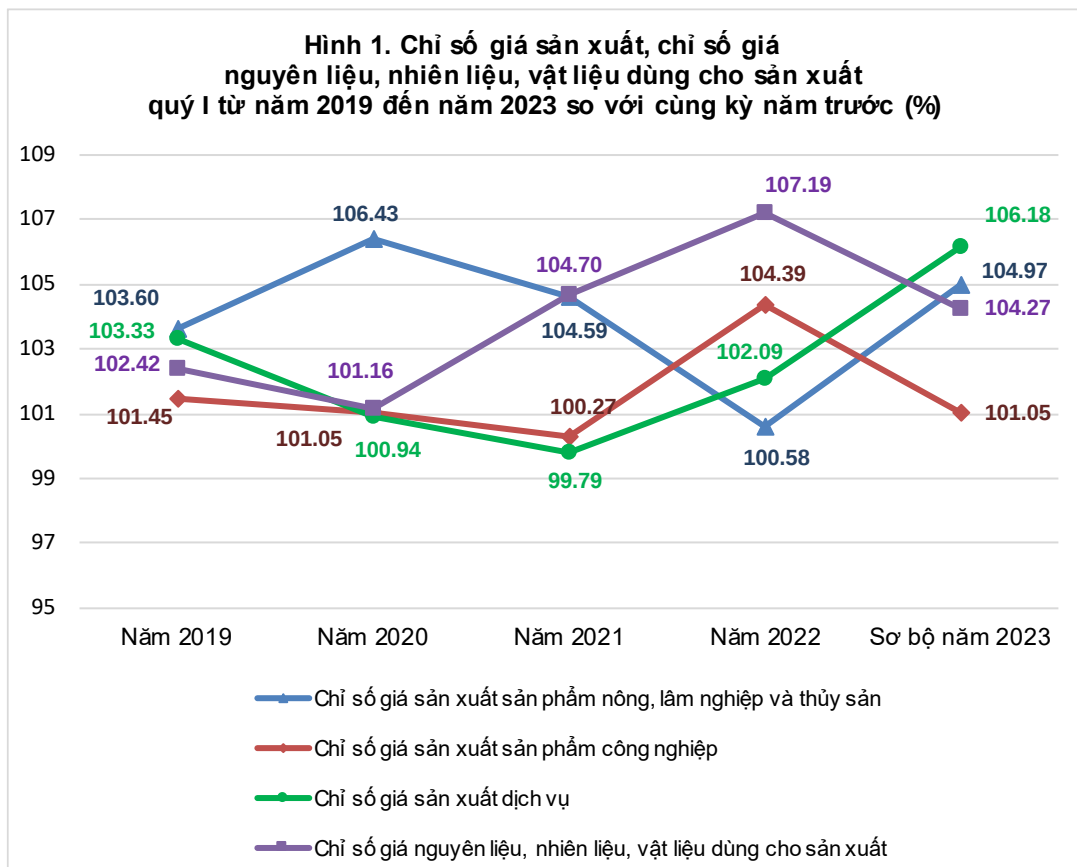


Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2023

**TỔNG QUAN CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHÊN
VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU QUÝ I NĂM 2023**

Trong quý I/2023, giá hàng hóa trên thị trường thế giới chịu tác động bởi các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị của các nước và xung đột quân sự Nga - Ucraina. Đồng thời, nhiều quốc gia thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt khiến lạm phát thế giới có dấu hiệu hạ nhiệt tuy nhiên vẫn ở mức cao. Trong nước, nhu cầu sản xuất hàng hóa, dịch vụ phục vụ Tết Nguyên đán và giá nguyên liệu đầu vào đã đẩy giá sản xuất tăng lên. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa có xu hướng giảm theo thị trường thế giới.

I. TỔNG QUAN



Trong quý I/2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,47% so với quý IV/2022 và tăng 4,97% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,66% và tăng 1,05%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 2,15% và tăng 6,18%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2023 tăng 0,44% so với quý IV/2022 và tăng 4,27% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá quý I/2023 giảm 1,32% so với quý IV/2022 và giảm 0,34% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá giảm 2,62% và giảm 3,29%; tỷ giá thương mại hàng hóa tăng 1,33% và tăng 3,05%.

Biến động của chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu quý I/2023 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

1. Yếu tố thị trường

Thị trường hàng hóa thế giới quý I/2023 tiếp tục chịu ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị của các quốc gia và xung đột quân sự Nga - Ucraina. Nhiều quốc gia thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất ở mức cao, tiêu dùng và các hoạt động kinh tế suy giảm. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung không ngừng gia tăng cùng các lệnh trừng phạt đánh thuế cao các mặt hàng giữa hai nước... Theo đó tác động đến giá cả hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất trên thế giới.

Thị trường xăng dầu thế giới nhiều biến động trước tác động của các yếu tố địa chính trị, kinh tế như: Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và các nước đồng minh (OPEC+) quyết định giữ nguyên giảm sản lượng khai thác dầu 2 triệu thùng/ngày, tương đương 2% nhu cầu thế giới từ tháng 11/2022 đến hết năm 2023; lệnh cấm nhập khẩu của Liên minh châu Âu đối với các sản phẩm dầu và các nhiên liệu tinh chế của Nga; dự trữ dầu và các sản phẩm lọc dầu của Mỹ tăng mạnh; Trung Quốc chính thức gỡ bỏ hầu hết các hạn chế xuất nhập cảnh, dỡ bỏ các biện pháp phòng chống dịch Covid-19, tăng đầu tư công và triển vọng tiêu thụ dầu tại Trung Quốc tăng;... Trong quý I/2023, giá xăng dầu thế giới có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao.

Tại cuộc họp ngày 22/3/2023, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tăng lãi suất 0,25 điểm phần trăm, đưa lãi suất điều hành từ 4,5%-4,75% lên 4,75%-5% để tiếp tục kiềm chế lạm phát. Giá đô la Mỹ (USD), giá vàng trên thị trường thế giới

nhieu biến động đã gây ảnh hưởng đến giá các mặt hàng kim loại quý, kim loại công nghiệp và các loại hàng hóa xuất, nhập khẩu thanh toán bằng USD.

Tính đến ngày 23/3/2023, giá dầu Brent bình quân quý I/2023 đạt 82,48 USD/thùng, tăng 1,07% so với tháng 12/2022 và giảm 15,75% so với cùng kỳ năm trước¹; giá xăng Ron 92 tại thị trường Xin-ga-po đạt 94,99 USD/thùng, tăng 12,17% và giảm 13,52%². Bên cạnh đó, tại Mỹ giá bình quân quý I/2023 so với cùng kỳ năm trước của một số mặt hàng như sau: Giá thóc tăng 14,53%; giá bắp giảm 2,14%; giá đậu nành giảm 0,02%;...

Thị trường hàng hóa trong nước ảnh hưởng bởi thị trường thế giới. Giá nhập khẩu một số nguyên liệu đầu vào cho sản xuất trong nước quý I/2023 so với cùng kỳ năm trước tăng cao. Cụ thể, giá nhập khẩu lúa mì tăng 13,51%; giá nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu tăng 12,39%; giá nhập khẩu vải may mặc tăng 4,53%. Bên cạnh đó, một số nguyên liệu nhập khẩu có giá giảm: Giá nhập khẩu cao su nguyên liệu giảm 16,84%; giá chất dẻo nguyên liệu giảm 10,22%; giá xơ, sợi dệt giảm 7,91%. Giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào các ngành sản phẩm sản xuất trong nước quý I/2023 tăng từ 0,99%-6,35% so với cùng kỳ năm trước như ngành điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,99%; ngành sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,05%; ngành sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,35%;... do ảnh hưởng của giá nguyên nhiên vật liệu trên thị trường thế giới vẫn đang ở mức cao.

2. Chính sách quản lý, điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương

Để chủ động ứng phó với những thách thức trước áp lực lạm phát gia tăng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Ngày 06/01/2023, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Thủ tướng ban hành Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 27/01/2023 về việc đôn đốc các nhiệm vụ trọng tâm sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão 2023; ngày 03/02/2023 Thủ

¹ Nguồn số liệu: <https://vn.investing.com/commodities/brent-oil-historical-data>.

² Nguồn số liệu: http://minhbach.moit.gov.vn/?page=petroleum_singapore&menu_id=54.

tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 02/2023/QĐ-TTg về khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân;...

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách quan trọng nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân như: Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023. Ngày 20/12/2022 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 165/NĐ-CP về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023.

Chính phủ và các Bộ, ngành đã triển khai quyết liệt các biện pháp về quản lý, điều hành giá, đồng thời triển khai đồng bộ, toàn diện các chính sách về tài khóa, tiền tệ để kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo đảm đời sống của người dân.

Thực hiện Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, giá xăng dầu trong nước quý I/2023 được điều chỉnh 9 đợt làm cho giá xăng A95 III tăng 2.330 đồng/lít so với tháng 12/2022; giá xăng A95 IV tăng 2.130 đồng/lít; giá xăng E5 tăng 2.050 đồng/lít và giá dầu diesel giảm 2.300 đồng/lít. So với cùng kỳ năm trước, giá xăng dầu trong nước bình quân quý I/2023 giảm 11,09%.

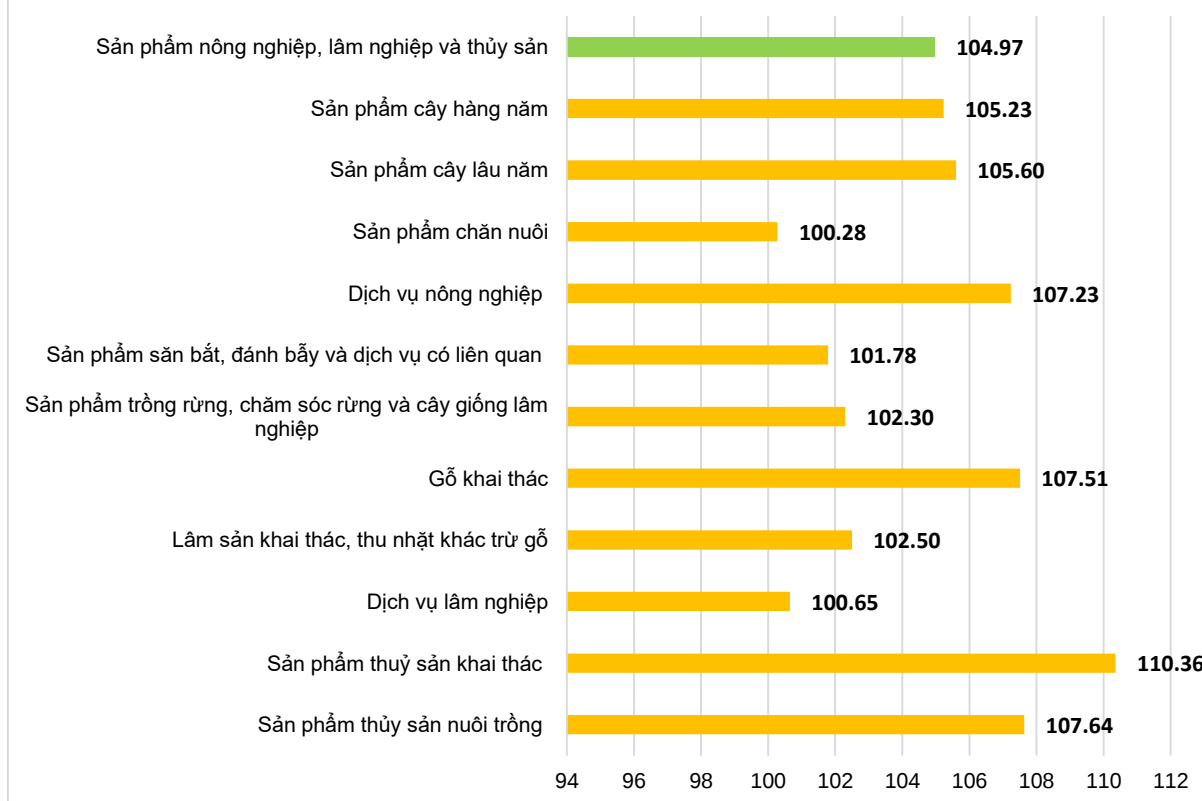
Thực hiện các chính sách quản lý, điều hành của Chính phủ và các Bộ, ngành, các địa phương đã triển khai các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2022 và dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân. Các đơn vị kinh doanh vận tải, bến xe thực hiện công khai, minh bạch và đúng quy định về giá cước vận tải, các loại giá, phí dịch vụ bến xe trong dịp Tết. Đồng thời, các địa phương tăng cường thực hiện các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng, cát, sỏi, đất nền..., không để ảnh hưởng tới tiến độ xây dựng nhiều công trình.

II. DIỄN BIẾN CÁC LOẠI CHỈ SỐ GIÁ

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2023 tăng 0,47% so với quý IV/2022 và tăng 4,97% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)



a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý I/2023 giảm 0,25% so với quý trước và tăng 3,74% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản phẩm từ cây hàng năm tăng 0,71% và tăng 5,23%; sản phẩm từ cây lâu năm tăng 3,39% và tăng 5,6%; sản phẩm từ chăn nuôi giảm 4,29% và tăng 0,28%; dịch vụ nông nghiệp tăng 2,87% và tăng 7,23%.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây hàng năm, quý I/2023 tăng 5,23% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá thóc khô tăng 4,77% do nhu cầu nhập khẩu gạo để dự trữ của các nước trước bất ổn về kinh tế, chính trị, biến đổi khí hậu và nguồn cung bị đứt gãy ở nhiều quốc gia; giá nhóm sản phẩm ngô và cây lương thực có hạt khác tăng 6,08% do nhu cầu sử dụng làm thức ăn chăn nuôi trong nước tăng, trong khi nguồn cung trên thế giới giảm do thời tiết bất lợi; giá rau, đậu các loại và hoa tăng 5,98%; giá sản phẩm cây có hạt chứa dầu tăng 3,3%; giá nhóm sản phẩm mía cây tươi tăng 14,94% do ảnh hưởng giá đường trên thế giới tăng.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm, quý I/2023 tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá cà phê nhân tăng 3,22% do ảnh hưởng giá cà phê trên thế giới tăng, nhu cầu nhập khẩu cà phê các nước tăng sau dịch Covid-19 trong khi lượng tồn kho cà phê trên thế giới giảm, đồng thời một số nước lớn sản xuất cà phê

hạn chế xuất khẩu do chênh lệch lớn về tỷ giá thanh toán giữa USD với đồng tiền các nước.

Giá sản phẩm cây ăn quả tăng 16,53% do nhu cầu tiêu thụ trong nước dịp Tết Nguyên đán và nhu cầu xuất khẩu sản phẩm cây ăn quả sang Trung Quốc tăng sau khi Trung Quốc gỡ bỏ các hạn chế xuất nhập cảnh và dỡ bỏ các biện pháp chống dịch Covid-19.

Ở chiều ngược lại, giá một số sản phẩm quý I/2023 giảm so với cùng kỳ năm trước: Giá sản phẩm hạt điều khô giảm 2,11% do nhu cầu nhập khẩu hạt điều khô của các nước như Trung Quốc, Ai Cập, Hoa Kỳ... giảm; giá sản phẩm hồ tiêu giảm 19,62% do tác động của lạm phát toàn cầu, nhu cầu nhập khẩu hồ tiêu các nước giảm, trong nước diện tích trồng cây hồ tiêu giảm do thời tiết bất thường và hồ tiêu mất lợi thế về giá so với các cây trồng khác.

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi, quý I/2023 tăng 0,28% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn giảm 4,32%, chủ yếu do dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát tốt, nguồn cung dồi dào³ trong khi nhu cầu tiêu thụ của người dân giảm. Giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm quý I/2023 tăng 7,26% so với cùng kỳ năm trước (Gà tăng 7,82%; vịt, ngan, ngỗng tăng 5,22%), do nhu cầu sử dụng sản phẩm gia cầm trong dịp Tết Nguyên đán và chi phí đầu vào như giá thức ăn chăn nuôi gia cầm tăng.

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý I/2023 giảm 0,51% so với quý trước và tăng 5,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,37% và tăng 2,3%; sản phẩm các loại gỗ khai thác giảm 1,79% so với quý IV/2022 do kinh tế nhiều quốc gia suy giảm, lạm phát tăng, người dân tiết kiệm chi tiêu nên nhu cầu nhập khẩu gỗ từ các nước Hoa Kỳ, Trung Quốc và khu vực châu Âu giảm nhưng so với cùng kỳ năm trước tăng 7,51%; lâm sản khai thác, thu nhặt khác tăng 1,75% và tăng 2,5%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 0,12% và tăng 0,65%.

c) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý I/2023 tăng 2,86% so với quý trước và tăng 8,77% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 5,01% và tăng 10,36%; nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 1,39% và tăng 7,64%.

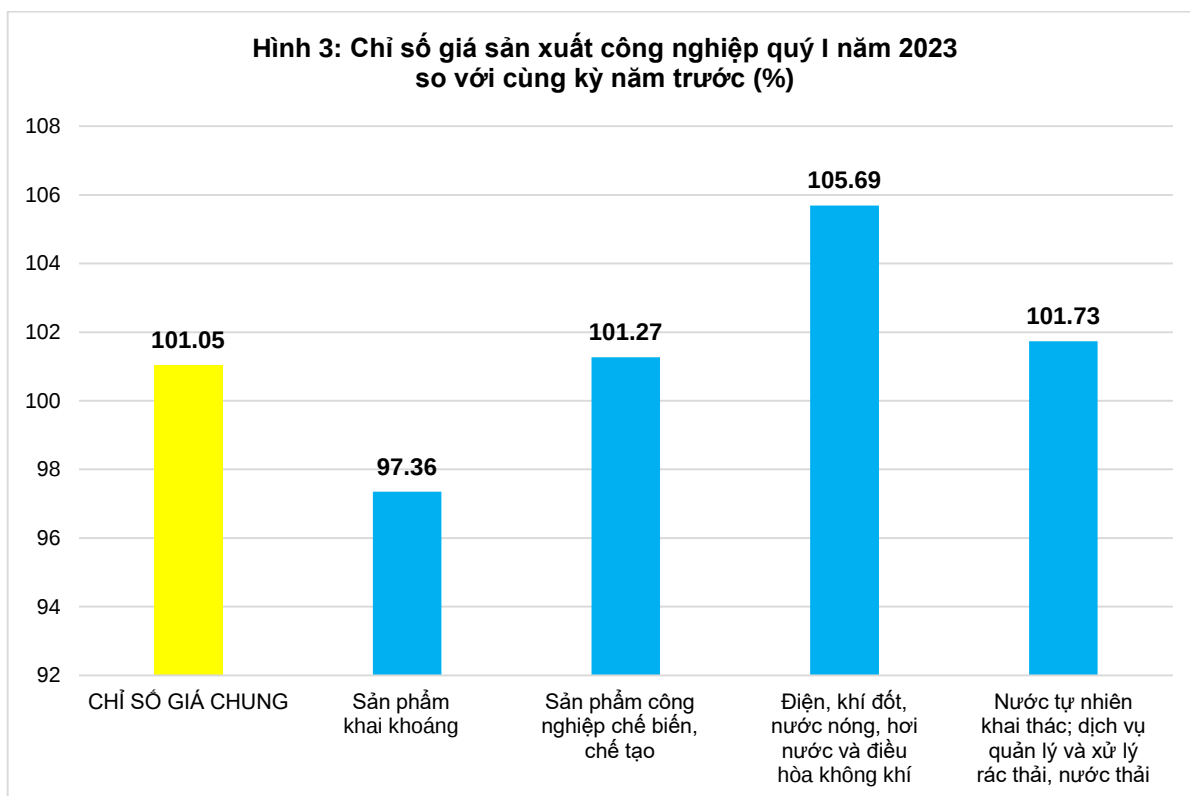
³ Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng quý I/2023 ước tính đạt 1.192 nghìn tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nhóm sản phẩm thủy sản khai thác, chỉ số giá sản phẩm thủy sản khai thác biển quý I/2023 tăng 10,95% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá tăng 11,79%; tôm tăng 11,65%; sản phẩm thủy sản khác tăng 6,61%, do sản lượng khai thác giảm trong khi nhu cầu tiêu thụ dịp Tết Nguyên đán tăng.

Trong nhóm sản phẩm thủy sản nuôi trồng, chỉ số giá sản phẩm tôm nuôi nội địa quý I/2023 tăng 7,39% so với cùng kỳ năm trước, cá nuôi nội địa tăng 11,3%. Trong đó, chỉ số giá nhóm cá tra tăng 20,85%, tôm sú tăng 5,09% và tôm khác nuôi nội địa tăng 2,42% do giá thức ăn chăn nuôi và nhu cầu tiêu thụ tăng.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý I/2023 giảm 0,66% so với quý trước và tăng 1,05% so với cùng kỳ năm 2022. Biến động giá sản xuất 4 nhóm sản phẩm công nghiệp như sau:



a) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý I/2023 giảm 4,27% so với quý trước và giảm 2,64% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong đó, chỉ số giá sản xuất dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác quý I giảm 2,06% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng biến động giá dầu trên thế giới và tác động các nhân tố kinh tế, chính trị và xung đột quân sự Nga - Ucraina. Nhóm dịch vụ hỗ trợ khai khoáng quý I giảm 6,48% so với cùng kỳ năm trước.

Ở chiều ngược lại chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm khai khoáng quý I/2023 tăng so với cùng kỳ năm trước như:

- Chỉ số giá nhóm than cứng và than non quý I tăng 20,44% do Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam điều chỉnh giá sản xuất của các mặt hàng than đá tại một số đơn vị sản xuất theo Quyết định số 201/QĐ-TKV ngày 01/02/2023 về việc ban hành giá mua than năm 2023.

- Chỉ số giá sản phẩm quặng kim loại và tinh quặng kim loại quý I tăng 15,36% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá thế giới và lo ngại thiếu hụt nguồn cung quặng sắt từ một số quốc gia lớn trên thế giới, đặc biệt Trung Quốc là quốc gia sản xuất thép lớn nhất thế giới thực hiện chính sách kiểm soát sản lượng kết hợp với kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các địa phương sản xuất quặng sắt đã tác động đẩy giá nhóm sản phẩm này tăng cao.

- Nhóm sản phẩm khai khoáng khác tăng 7,46%, trong đó chỉ số giá nhóm sản phẩm cát, sỏi, đá, đất sét tăng cao do nhu cầu xây dựng tăng, trong khi nguồn cung giảm tác động đến giá nhóm sản phẩm khai khoáng khác tăng.

b) Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2023 giảm 0,47% so với quý trước và tăng 1,27% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Chỉ số giá thực phẩm chế biến quý I tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước do chi phí đầu vào sản xuất tăng cao và nhu cầu phục vụ trong và sau Tết Nguyên đán tăng.

- Chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế quý I tăng 5,68% do chi phí đầu vào sản xuất tăng như giá than trong nước và giá nhựa đường tăng.

- Chỉ số giá sản phẩm trang phục tăng 3,37% do giá nhập khẩu vải may mặc tăng 4,53% và nhu cầu phục vụ Tết Nguyên đán tăng.

- Ở chiều ngược lại, chỉ số giá nhóm hóa chất và sản phẩm hóa chất quý I giảm 3,68% so với cùng kỳ năm trước, do giá sản phẩm phân bón và hợp chất nitơ giảm, nguồn cung tăng khi Trung Quốc gỡ bỏ hạn chế xuất khẩu hàng hóa, trong khi nhu cầu sử dụng sản phẩm hóa chất ở một số đơn vị sản xuất trong nước giảm do bị cắt giảm nhiều đơn hàng.

c) Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

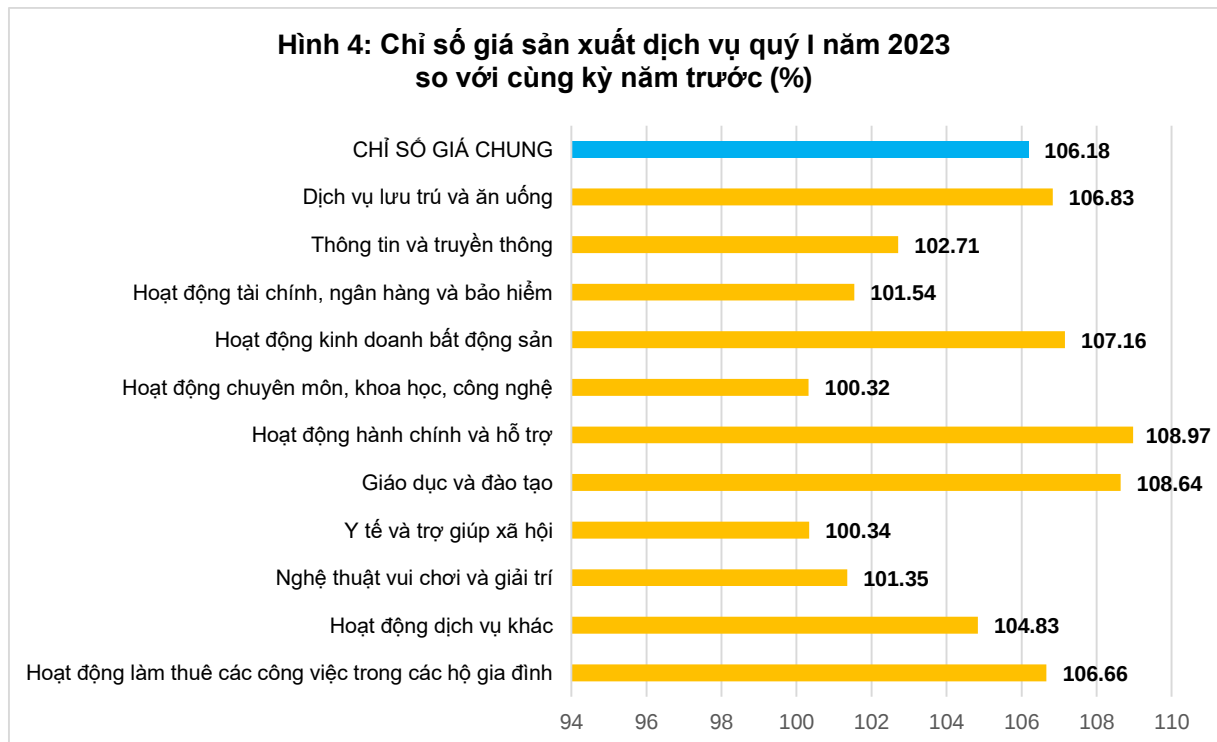
Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,29% so với quý IV/2022 và tăng 5,69% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí đầu vào sản xuất điện như giá than, giá dầu đều đang ở mức cao. Bên cạnh đó, tại một số tỉnh như Khánh Hòa, Yên Bái... đơn vị sản xuất điện tăng giá vào mùa khô, thực hiện từ tháng 11/2022 đến tháng 6/2023.

d) Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải quý I/2023 tăng 0,46% so với quý trước và tăng 1,73% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí nhân công tăng tại một số địa phương như Bến Tre, Yên Bái, Nam Định,... và một số địa phương điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu.

3. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý I/2023 tăng 2,15% so với quý trước và tăng 6,18% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 7,04% và tăng 13,35%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 2,04% và tăng 6,83%; hoạt động hành chính và hỗ trợ tăng 2,2% và tăng 8,97%; hoạt động dịch vụ khác tăng 1,96% và tăng 4,83%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 3,9% và tăng 6,66%.



a) Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý I/2023 tăng 7,04% so với quý trước và tăng 13,35% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 1,65% và tăng 7,79%; dịch vụ vận tải đường thủy tăng 3,7% và tăng 8,56%; dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 32,52% và tăng 63,75%.

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý I/2023 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giá xăng dầu liên tục tăng cao trong 6 tháng đầu năm 2022 và những tháng đầu năm 2023 đã tác động đến chi phí vận tải của các doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh vận tải. Thêm vào đó, dịch Covid-19 được kiểm soát, các hoạt động

sản xuất kinh doanh, dịch vụ được phục hồi, nhu cầu đi lại và du lịch của người dân tăng cao. Một số doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh vận tải điều chỉnh tăng giá dịch vụ để bù đắp chi phí vật tư, sửa chữa, bảo dưỡng và nhiên liệu đầu vào.

Trong dịch vụ vận tải, chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ quý I/2023 tăng 7,79% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm dịch vụ vận tải đường sắt tăng 28,56%; vận tải đường bộ và xe buýt tăng 6,85%. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 8,56% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm giá dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 10,23%; dịch vụ vận tải đường thủy nội địa tăng 6,53%. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 63,75% chủ yếu do chi phí xăng dầu ở mức cao, nhu cầu đi lại tăng cao, cùng với đó các hãng hàng không tăng giá vé trong dịp Tết Nguyên đán. Chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải tăng 0,3%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 2,09%.

b) Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý I/2023 tăng 2,04% so với quý trước và tăng 6,83% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó dịch vụ lưu trú tăng 7,55% và tăng 17,7%; dịch vụ ăn uống tăng 1,17% và tăng 5,15%.

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú quý I/2023 tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước do dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, hoạt động du lịch mở cửa hoàn toàn, lượng khách trong nước và quốc tế đến và lưu trú tăng. Thêm vào đó, trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão, các hoạt động du lịch, du xuân, vui chơi của người dân gia tăng và lượng khách quốc tế tăng mạnh khiến nhiều khách sạn, khu nghỉ dưỡng kín phòng, đặc biệt tại các địa điểm du lịch nổi tiếng.

Chỉ số giá dịch vụ ăn uống quý I/2023 tăng 5,15% so với cùng kỳ năm trước do trong dịp Tết Nguyên đán, nhu cầu ăn uống và giá các mặt hàng thực phẩm tăng. Giá xăng dầu vẫn ở mức cao theo giá nhiên liệu thế giới cũng là nguyên nhân khiến các nhà hàng, quán ăn tăng giá bán nhằm bảo đảm chi phí.

c) Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo

Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo quý I/2023 giảm 0,87% so với quý trước. Nguyên nhân chủ yếu do ngày 20/12/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 165/NQ-CP, trong đó yêu cầu các địa phương giữ ổn định mức thu học phí năm học 2022-2023 như năm học 2021-2022 để tiếp tục hỗ trợ cho người dân nên một số địa phương đã điều chỉnh giảm mức học phí sau khi đã thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo quý I/2023 tăng 8,64% do một số địa phương đã tăng học phí trở lại sau khi đã miễn, giảm học phí trong năm học 2021-2022 để chia sẻ khó khăn với người dân trong đại

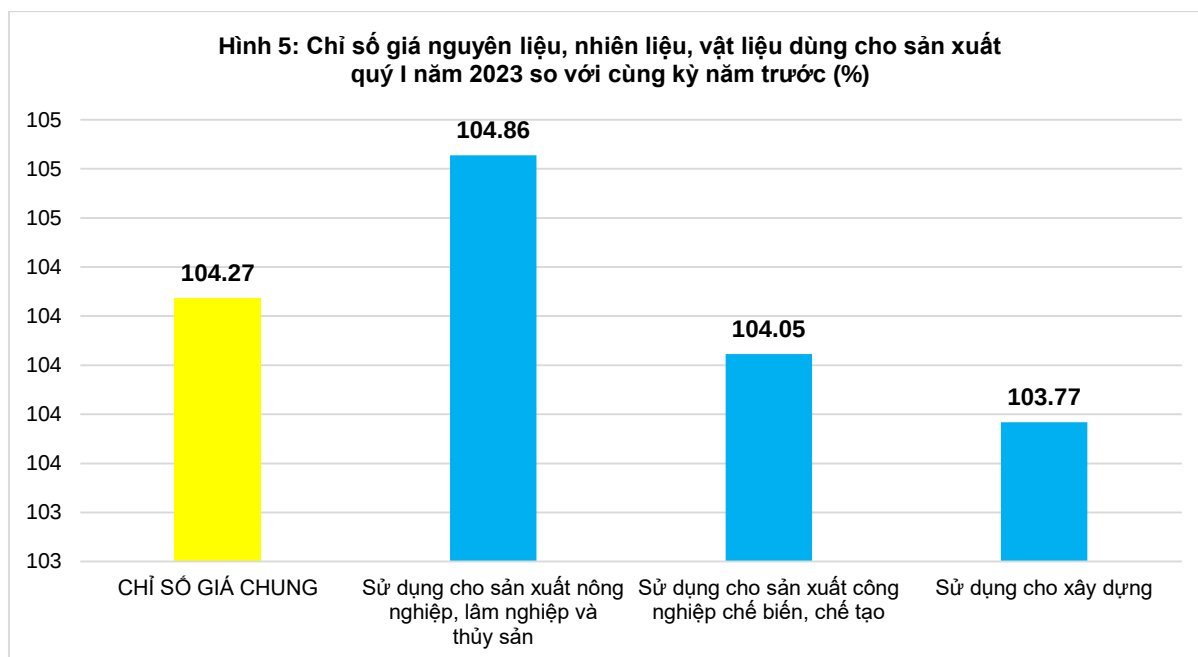
dịch. Cùng với đó, một số cơ sở giáo dục ngoài công lập phải tự chủ về kinh phí điều chỉnh mức tăng học phí phù hợp với quy định.

d) Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình

Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình quý I/2023 tăng 3,9% so với quý trước và tăng 6,66% so với cùng kỳ năm 2022. Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình tăng chủ yếu do nhu cầu tìm người giúp việc, dọn nhà dịp Tết tăng cao, thiếu hụt nguồn cung đã tác động tăng giá hoạt động dịch vụ giúp việc trong hộ gia đình.

4. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2023 tăng 0,44% so với quý trước và tăng 4,27% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,69% và tăng 4,86%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,47% và tăng 4,05%; dùng cho xây dựng tăng 1,08% và tăng 3,77%.



Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2023 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nhóm nguyên nhiên vật liệu thiết yếu trong sản xuất tăng. Cụ thể:

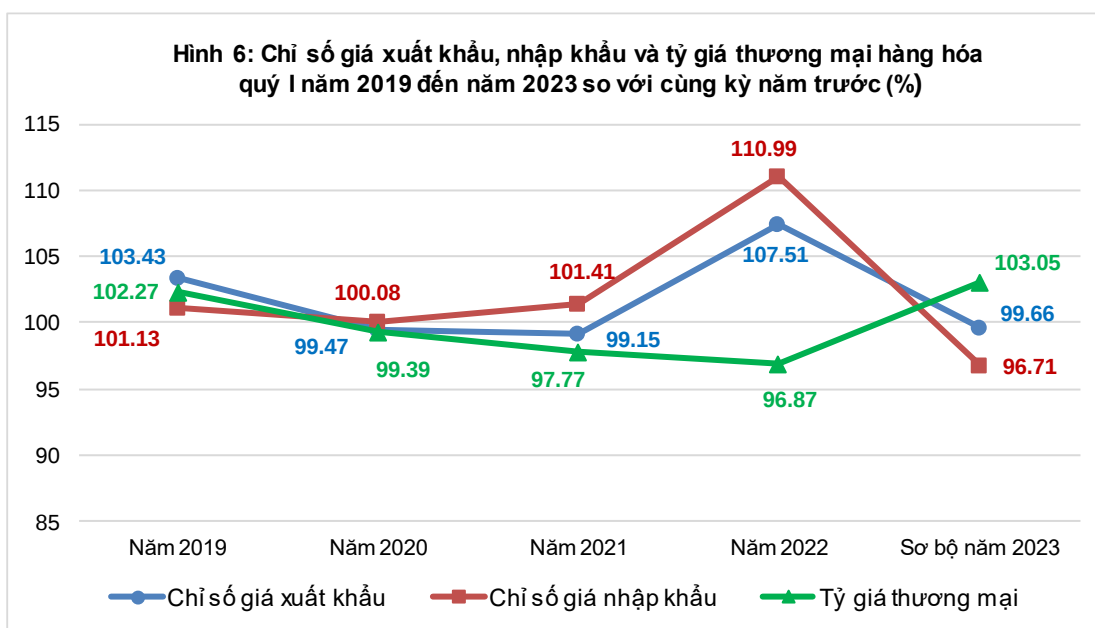
- Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá nhóm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản quý I tăng 7,18% so với cùng kỳ năm trước; sản phẩm chế biến từ dầu mỡ tăng 7,14%; hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ, sản xuất plastic và cao su tổng hợp nguyên sinh tăng 5,37%; dịch vụ nông nghiệp tăng 4,9%; sản phẩm thủy sản nuôi trồng tăng

4,64% do nhu cầu nuôi con giống tăng; sản phẩm cây hàng năm tăng 3,63%; sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng tăng 0,84%.

- Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ số giá nhóm sản phẩm linh kiện điện tử quý I tăng 12,56% so với cùng kỳ năm trước; thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng 8,72% do giá nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu đầu vào quý I tăng 12,39% trong khi nguồn nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản trong nước chủ yếu phụ thuộc vào nhập khẩu; nhóm dầu, mỡ động, thực vật chế biến tăng 4,97%; nhóm sản phẩm nguyên liệu chế biến từ dầu mỡ tăng 3,48%.

- Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, chỉ số giá nhóm đá, cát, sỏi, đất sét quý I tăng 9,09% so với cùng kỳ năm trước do nguồn cung giảm trong khi nhu cầu dùng cho xây dựng tăng; nhóm sản phẩm nguyên liệu chế biến dầu mỡ (nhựa đường, nhựa, dầu diesel, dầu nhớt...) tăng 4,91%; sản phẩm gang, sắt, thép tăng 2,89%.

5. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá thương mại hàng hóa



a) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý I/2023 giảm 1,32% so với quý trước và giảm 0,34% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 2,75% và giảm 1,92%; nhóm nhiên liệu giảm 15,61% và tăng 13,28%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo giảm 0,62% và giảm 0,7%.

Giá cao su quý I giảm 21,95% so với cùng kỳ năm trước do Trung Quốc là thị trường tiêu thụ cao su hàng đầu của Việt Nam liên tục thay đổi các chính sách do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Giá xuất khẩu điện thoại và thiết bị di động giảm 8,25% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giá sản phẩm thuộc nhóm điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác giảm.

Giá xuất khẩu hạt tiêu giảm 3,07% so với cùng kỳ năm trước; hạt điều giảm 2,85%.

Ở chiều ngược lại, giá xuất khẩu cà phê tăng 10,31% so với cùng kỳ năm trước; gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 8%; hàng dệt may tăng 4,36%.

b) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý I/2023 giảm 2,62% so với quý trước và giảm 3,29% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 2,54% và giảm 0,26%; nhóm nhiên liệu giảm 11,41% và giảm 1,7%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo giảm 1,84% và giảm 2,97%.

Giá nhập khẩu sắt, thép quý I giảm 23,81% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá nhập khẩu một số nhóm hàng giảm mạnh như sắt, thép dạng cuộn, các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim.

Giá nhập khẩu phân bón giảm 7,08% so với cùng kỳ năm trước do giá phân diammoni phosphat, phân kali clorua, phân amoni sulphat và phân urê giảm.

Giá nhập khẩu xăng dầu các loại giảm 0,55% theo giá xăng dầu thế giới.

Ở chiều ngược lại, giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu tăng 12,39% so với cùng kỳ năm trước; lúa mỳ tăng 13,51% do ảnh hưởng giá tăng trên thị trường toàn cầu, thiếu hụt nguồn cung và nhu cầu xuất khẩu cao, kết hợp chi phí đầu vào sản xuất ở mức cao như giá năng lượng, nguyên vật liệu; dây điện và dây cáp điện tăng 5,22%.

c) Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)⁴ quý I/2023 tăng 1,33% so với quý trước và tăng 3,05% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, hàng thủy sản giảm 2,9% so với quý trước và giảm 2,02% so với cùng kỳ năm trước; hàng rau quả tăng 1,99% và giảm 4,72%; cao su tăng 6,22% và giảm 6,15%; gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 2,12% và tăng 10,48%; sắt thép tăng 1,88% và tăng 6,37%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 4,21% và 4,11%; xăng dầu các loại tăng 4,99% và tăng 24,61%.

Quý I/2023, TOT tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm thấp hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

⁴ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.